

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LUẬT TRONG QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG THEO TIÊU CHUẨN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ RỪNG (FSC) TẠI TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM (VINAPACO)

Bùi Thị Vân¹, Vũ Nhâm², Nguyễn Thị Ngọc Bích¹

¹Trường Đại học Lâm nghiệp

²Viện Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng

TÓM TẮT

Việc đánh giá một số vấn đề về pháp luật trong quản lý rừng bền vững (QLRBV) nhằm phản ánh thực trạng hoạt động QLRBV hướng tới chứng chỉ rừng (CCR) và duy trì CCR của các công ty Lâm nghiệp (CTLN) trong Vinapaco. Trong đó nghiên cứu tập trung phân tích và xác định các mâu thuẫn trong thực thi pháp luật của các CTLN trong quá trình thực hiện hoạt động quản lý kinh doanh rừng (QLKDR) so với các tiêu chuẩn và tiêu chí về pháp luật của FSC áp dụng tại Việt Nam. Nghiên cứu chỉ ra rằng QLRBV và CCR không thể thay thế sự cần thiết của pháp luật, quy định, chính sách và kế hoạch sử dụng đất cũng như các hoạt động lâm sinh trên đất rừng của các CTLN quản lý. Tuy nhiên, nếu chính phủ đã thiết lập được hệ thống chính sách thì CCR có thể là một phương tiện hữu ích. Các chính sách liên quan đến QLRBV được hiểu là những chính sách điều tiết, chi phối trực tiếp và có tác động đến việc quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên rừng và đất rừng một cách bền vững. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra cụ thể những quy định và chính sách hiện nay áp dụng cho hoạt động QLRBV và CCR, đồng thời xác định các mâu thuẫn cụ thể phát sinh trong quá trình thực hiện QLRBV tại Vinapaco từ đó đề xuất các giải pháp hài hòa để khắc phục và xử lý các mâu thuẫn góp phần thúc đẩy hoạt động QLRBV hướng tới CCR và duy trì CCR cho các giai đoạn tiếp theo của Tổng công ty Giấy Việt Nam.

Từ khóa: FSC, Quản lý rừng bền vững, Tổng công ty Giấy Việt Nam, đạo luật, chính sách, quy định.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mặc dù Việt Nam đã có định hướng rõ ràng về quản lý rừng bền vững được thể hiện trong Luật Bảo vệ và phát triển rừng và Chiến lược Lâm nghiệp quốc gia nhưng chưa xây dựng được khuôn khổ chính sách quản lý rừng bền vững chung cho tất cả các loại rừng hiện có, đặc biệt đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng trồng. Hiện nay thuật ngữ “quản lý rừng bền vững” đã được nhắc đến trong các văn bản quy phạm pháp luật, các báo cáo và đã dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để đánh giá về quản lý rừng bền vững. Song khi áp dụng thực hiện phương án QLRBV tại các CTLN thì xuất hiện vấn đề nảy sinh mâu thuẫn giữa các quy định, chính sách của Việt Nam so với các tiêu chuẩn và tiêu chí của, nên cán bộ lâm nghiệp hiện đang lúng túng trong chỉ đạo cũng như trong thực tế sản xuất.

Tại Vinapaco hầu hết các diện tích rừng của các CTLN quản lý đã được phân định địa mớ rõ ràng, có quy hoạch sử dụng đất lâu dài đã hợp lý, có diện tích và ranh giới rừng ổn định là điều kiện thuận lợi lớn cho quá trình thực hiện quản lý rừng bền vững. Tuy nhiên, việc

chuyển đổi các phương thức quản lý thông thường sang phương thức quản lý rừng bền vững đòi hỏi một loạt thay đổi về khuôn khổ chính sách ở cấp trung ương; thái độ, quan điểm và sự đồng thuận của các cơ sở sản xuất kinh doanh lâm nghiệp và ngay cả người dân địa phương. Do tính phức tạp này nên khi thực hiện quản lý rừng bền vững thường gặp những khó khăn, trở ngại; đó sẽ là những thách thức đối với các nhà lâm nghiệp trong quá trình chuyển đổi quản lý rừng theo hướng bền vững mà trong đó nghiên cứu để tìm tòi một phương pháp lập kế hoạch quản lý rừng bền vững là bước ban đầu rất quan trọng trong hoạt động và thực hiện phương án QLRBV tại Tổng công ty Giấy Việt Nam. Xuất phát từ những vấn đề trên nghiên cứu được thực hiện sẽ có ý nghĩa thiết thực cả về lý luận và thực tiễn. Có được sự hoàn thiện đó chúng ta mới có thể quản lý và bảo vệ rừng một cách bền vững và phát huy được những giá trị quý báu của rừng mang lại cho đất nước, cho xã hội và cho mỗi con người. Góp phần thực hiện thành công định hướng chiến lược phát triển Lâm nghiệp giai đoạn tới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được đặt ra với phương pháp tiếp cận với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý rừng và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để thấy được hành lang pháp lý và môi trường - xã hội cho việc QLRBV và cho việc áp dụng CCR tại Việt Nam; đồng thời tìm hiểu, phân tích, so sánh cụ thể đối với kinh nghiệm và thành quả của các đơn vị đã và đang thực hiện QLRBV và CCR để thấy được những thuận lợi và khó khăn của việc QLRBV và CCR tại khu vực nghiên cứu. Sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp để làm rõ vấn đề cần quan tâm. Sử dụng các công cụ PRA: phỏng vấn, cho điểm, phân tích quan hệ và tác động và họp thảo luận để lấy ý kiến từ các cán bộ trực tiếp quản lý rừng, cộng đồng dân cư sống quanh đơn vị quản lý rừng và các cán bộ lâm nghiệp các cấp. Để thu thập được các thông tin cần thiết mà chủ đề nghiên cứu đang cần được giải quyết. Tổng cộng có 75 người được thực hiện phỏng

vấn bao gồm đại diện các đơn vị tổ chức kinh doanh rừng, các cấp chính quyền địa phương cấp huyện, xã, thôn và người dân.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tìm hiểu và phân tích tính pháp lý của các đạo luật, chính sách và quy định làm cơ sở cho QLRBV theo tiêu chuẩn của FSC tại Vinapaco

3.1.1. Tóm tắt bộ tiêu chuẩn của Hội đồng quản trị rừng do GFA áp dụng tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Phiên bản 1.0 năm 2010

Bộ tiêu chuẩn này được xây dựng với sự hợp tác chặt chẽ với đại diện từ các tổ chức công đoàn, khoa học xã hội, khoa học lâm nghiệp, quy hoạch lâm nghiệp, săn bắn, kinh tế nông nghiệp và sinh thái. Các nguyên tắc và tiêu chí của FSC được sử dụng làm cơ sở để xây dựng tiêu chuẩn. Bộ tiêu chuẩn này bao gồm 10 tiêu chuẩn với 56 tiêu chí và 204 chỉ số, cụ thể như bảng 1.

Bảng 1. Tóm tắt bộ tiêu chuẩn hội đồng quản trị rừng của GFA về QLRBV

Tiêu chuẩn	Tên	Nội dung	Số tiêu chí/chỉ số
1	Tuân theo pháp luật và Tiêu chuẩn FSC Việt Nam	Hoạt động quản lý rừng phải tôn trọng pháp luật hiện hành áp dụng tại từng nước sở tại, và các hiệp ước, thoả thuận quốc tế mà nước sở tại ký kết tham gia, và tuân thủ mọi nguyên tắc và tiêu chí của tổ chức FSC.	6/13
2	Quyền và trách nhiệm sử dụng đất	Quyền sử dụng, hưởng dụng đất, tài nguyên rừng dài hạn phải được xác định rõ, tài liệu hoá và được pháp luật công nhận.	3/11
3	Quyền của người dân sở tại	Các quyền hợp pháp và truyền thống của người bản địa về sở hữu sử dụng và quản lý đất, tài nguyên được công nhận và tôn trọng.	4/11
4	Quan hệ cộng đồng và quyền của công nhân	Các hoạt động quản lý rừng sẽ duy trì hoặc cải thiện vị thế kinh tế và xã hội của công nhân lâm nghiệp và cộng đồng trong dài hạn.	5/25
5	Những lợi ích từ rừng	Thực hành quản lý rừng sẽ khuyến khích sử dụng hiệu quả các loại lâm sản, các dịch vụ rừng nhằm đảm bảo lợi ích về kinh tế và các lợi ích to lớn về môi trường và xã hội.	6/24
6	Tác động môi trường	Hoạt động quản lý rừng phải bảo tồn đa dạng sinh học và các giá trị của nó về nguồn nước, tài nguyên đất, và hệ sinh thái độc đáo, dễ tổn thương, sinh cảnh, và giúp duy trì các chức năng sinh thái và tính toàn vẹn của rừng.	10/43
7	Kế hoạch quản lý và sử dụng đất đai	Kế hoạch quản lý rừng phải tương thích với quy mô và cường độ quản lý; phải được xây dựng, thực thi và thường xuyên cập nhật. Trong đó nêu rõ các mục tiêu dài hạn và các tác động nhằm đạt được mục tiêu. Kế hoạch quản lý rừng sẽ tích hợp vào quy hoạch sử dụng đất chung và dựa vào kiểm kê rừng hàng năm.	4/19

Tiêu chuẩn	Tên	Nội dung	Số tiêu chí/chỉ số
8	Giám sát và đánh giá	Cần tiến hành hoạt động giám sát sao cho phù hợp với quy mô và hoạt động quản lý rừng để nắm bắt được điều kiện của rừng, sản lượng sản phẩm rừng, chuỗi hành trình sản phẩm, các hoạt động quản lý và các tác động về mặt môi trường và xã hội của các hoạt động này.	5/17
9	Duy trì những rừng có giá trị bảo tồn cao	Các hoạt động quản lý tại các khu rừng có giá trị bảo tồn cao cần phải duy trì hoặc phát huy các thuộc tính tạo nên loại rừng này. Các quyết định liên quan tới các khu rừng có giá trị bảo tồn cao luôn cần được xem xét trong bối cảnh chú trọng tới các giải pháp phòng ngừa.	4/10
10	Rừng trồng	Rừng trồng cần phải được quy hoạch và quản lý theo các nguyên tắc từ 1 - 9 và các tiêu chí đi kèm cũng như Nguyên tắc 10, và các tiêu chí kèm theo. Rừng trồng không những có thể đem lại rất nhiều lợi ích, góp phần đáp ứng nhu cầu về các sản phẩm lâm nghiệp của thế giới mà còn làm cho hoạt động quản lý thêm phần đa dạng, giảm áp lực lên rừng tự nhiên; phát huy, khôi phục và bảo tồn rừng tự nhiên.	9/31

Bộ tiêu chuẩn trên đây được xây dựng để vừa có thể hiệu chỉnh phù hợp theo từng hoàn cảnh địa phương, vừa có thể áp dụng cho nhiều loại hình thái rừng khác nhau. Trong 10 tiêu chuẩn trên thì các tiêu chuẩn 5, 7 và 8 với 15 tiêu chí và 60 chỉ số liên quan đến các yếu tố kinh tế; tiêu chuẩn 6, 9 và 10 với 23 tiêu chí và 84 chỉ số liên quan đến các yếu tố môi trường; tiêu chuẩn 1, 2, 3 và 4 với 18 tiêu chí và 60 chỉ

số liên quan tới các yếu tố xã hội.

3.1.2. Tìm hiểu và phân tích sơ bộ các luật có liên quan đến QLR theo FSC

Các vấn đề về Quản lý rừng bền vững là một yếu tố chủ chốt trong các chính sách, chiến lược và kế hoạch hành động của Việt Nam. Điều này được thể hiện trong các văn bản pháp tại bảng 2 và bảng 3.

Bảng 2. Thống kê các Luật có liên quan đến QLRBV

TT	Tên Luật	Số QĐ	Ngày ra QĐ	Ngày có hiệu lực
1	Luật Đất đai	45/2013/QH13	26/11/2014	01/7/2014
2	Luật Doanh nghiệp	68/2014/QH13	26/11/2014	01/7/2015
3	Luật Bảo vệ môi trường	55/2014/QH13	23/6/2014	01/01/2015
4	Luật Bảo hiểm xã hội	58/2014/QH13	20/11/2014	01/01/2016
5	Luật Công đoàn	12/2012/QH 13	20/6/2012	01/01/2013
6	Luật Lao động	10/ 2012/QH13	18/6/2012	01/5/2013
7	Luật Phòng cháy chữa cháy	40/2013/QH13	22/11/2013	01/7/2014
8	Luật Lâm nghiệp 2017	16/2017/QH14	15/11/2017	01/01/2019

Bảng 3. Thống kê các công ước quốc tế có liên quan đến QLRBV

TT	Tên công ước	Năm
1	Công ước Liên Hiệp Quốc (LHQ) về Đa dạng sinh học	1992
2	Công ước Liên Hiệp Quốc (LHQ) về chống sa mạc hoá	1992
3	Công ước Liên Hiệp Quốc (LHQ) về chống sa mạc hoá	1994
4	Công ước Quốc tế về Đất ướt có Tầm quan trọng quốc tế đặc biệt là cho các sinh vật thủy sinh	1971
5	Công ước Liên Hiệp Quốc (LHQ) về biến đổi khí hậu	1992
6	Nghị định thư Kyoto về biến đổi khí hậu	1997
7	Công ước Quốc tế về buôn bán các loài động vật và thực vật có nguy cơ, CITES	1973
8	Công ước Cartagena về an toàn sinh thái cho Đa dạng sinh học	2000
9	Thỏa thuận quốc tế về gỗ rừng nhiệt đới ITTA	

Trong giai đoạn này, đặc biệt là trong khoảng 10 năm trở lại đây QLRBV đã được Nhà nước cũng như các ngành hết sức quan tâm. Những quan tâm này được thể hiện rõ trong các văn bản quy phạm pháp luật, như:

a) Luật lâm nghiệp 2017

Mặc dù đạt được một số thành tựu quan trọng, nhưng đến nay Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 đã bộc lộ những tồn tại, hạn chế trong ngăn chặn tình trạng phá rừng, suy giảm rừng tự nhiên, lấn chiếm đất rừng còn diễn ra phức tạp; sản xuất lâm nghiệp bị chia cắt thành các giai đoạn riêng lẻ, hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp; công nghiệp chế biến lâm sản chủ yếu nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu, năng suất, giá trị gia tăng thấp; đóng góp của ngành lâm nghiệp trong nền kinh tế của cả nước rất thấp, thu nhập của người làm nghề rừng thấp...

Để khắc phục được những bất cập, tồn tại nêu trên và thể chế hoá đường lối đổi mới của Đảng việc ban hành Luật Lâm nghiệp năm 2017 đã quy định tại mục 3 chương III điều 27 và 28 đã nêu rất cụ thể và chi tiết về phương án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ quản lý rừng bền vững như: Chứng chỉ quản lý rừng bền vững được cấp cho chủ rừng theo nguyên tắc tự nguyện. Chủ rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trong nước hoặc quốc tế khi có phương án quản lý rừng bền vững và đáp ứng các tiêu chí quản lý rừng bền vững...

b) Luật bảo vệ môi trường năm 2015

Trong luật này đã quy định tại chương IV: Bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, có 7 điều (từ Điều 28 đến Điều 34) đã đưa ra những quy định liên quan tới quản lý rừng bền vững thuộc nhiều lĩnh vực như: Điều tra, đánh giá, lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển cảnh quan thiên nhiên, phát triển năng lượng sạch. Trực tiếp quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường năm 2015 gồm có 10 Nghị định của Chính phủ; 14 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 80 Quyết định, Thông tư và Thông tư liên tịch của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; 03 Nghị quyết liên tịch của Bộ trưởng và 45 văn bản có nội dung liên quan

c) Luật đất đai năm 2013

Trong luật này, đất Lâm nghiệp được xếp vào một trong các loại đất Nông nghiệp mà không để mục đất Lâm nghiệp riêng như trước đây và được phân loại như sau: Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ; Đất rừng đặc dụng; Về nguyên tắc sử dụng đất, có quy định: Việc sử dụng đất phải tôn trọng các nguyên tắc sau đây: Tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và không làm tổn hại đến lợi ích chính đáng của người sử dụng đất xung quanh. (Điều 11).

Tuy nhiên, trong quá trình vận dụng vào thực tiễn cho thấy một số văn bản luật đã bộc lộ những tồn tại, hạn chế lớn, không phù hợp với thực tiễn, dẫn đến những bất cập trong quá trình thực hiện, thậm chí dẫn đến những sai phạm trong quá trình thực thi pháp luật, cụ thể như:

- Ranh giới quản lý, kiểm soát rừng và đất rừng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai với Ban quản lý rừng, ngành kiểm lâm, các nông trường, lâm trường, các trạm trại, xí nghiệp quốc doanh trong cơ chế cũ chưa được cổ phần hóa với các công ty đã được cổ phần hóa, với các chủ rừng và các hộ được giao rừng, khoán rừng và đất rừng chưa thực sự được phân tách rõ ràng. Ngay cả sự phối kết hợp của các cơ quan quản lý này cũng không được ghi nhận và quy định rõ ràng, cụ thể.

- Việc chuyển giao hàng triệu hecta rừng từ các nông lâm trường, các trạm trại, các xí nghiệp quốc doanh theo cơ chế giao khoán cũ cho các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành chưa thực sự rõ ràng, cụ thể, chưa có cơ chế kiểm tra, giám sát về quản lý và chưa có những tổng kết, đánh giá về hiệu quả và bất cập của việc chuyển giao.

3.1.3. Phân tích sơ bộ các chính sách có liên quan QLRBV theo FSC

Từ sau khi đổi mới chiến lược phát triển lâm nghiệp Nhà nước đã ban hành hàng loạt chính sách về đất đai, đầu tư, tín dụng... đã có tác động mạnh tới phát triển sản xuất lâm nghiệp ở Việt Nam. Các chính sách liên quan đến quản lý rừng bền vững được hiểu là những chính sách điều tiết, chi phối trực tiếp và có tác động đến việc quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên rừng và đất rừng một cách bền vững.

Điều này được thể hiện trong các văn bản pháp quy dưới đây:

- Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg ngày 9/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2007 về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 - 2015. Trong đó, tại điểm D khoản 6, Điều 1 đã quy định hỗ trợ chi phí cấp chứng chỉ rừng bền vững 100.000 đồng/ha cho chủ rừng có diện tích đạt chứng chỉ.

- *Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006-2020*: Trong bản Chiến lược, Việt Nam đã khẳng định quan điểm phát triển lâm nghiệp là: Quản lý, sử dụng và phát triển rừng bền vững là nền tảng cho phát triển lâm nghiệp. Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp phải dựa trên nền tảng quản lý bền vững thông qua quy hoạch, kế hoạch bảo vệ phát triển rừng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng rừng. Phải kết hợp bảo vệ, bảo tồn và phát triển với khai thác rừng hợp lý. Đồng thời, trong Chiến lược cũng đã đề ra 5 chương trình hành động, trong đó Chương trình quản lý và phát triển rừng bền vững là Chương trình trọng tâm và ưu tiên số 1. Trong Chiến lược này, nhiệm vụ được đặt ra là: Quản lý bền vững và có hiệu quả 8,4 triệu ha rừng sản xuất, trong đó 4,15 triệu ha rừng trồng và 3,63 triệu ha rừng tự nhiên. Phần đầu ít nhất có được 30% diện tích rừng sản xuất có chứng chỉ rừng vào năm 2020.

- *Chiến lược Phát triển ngành Giấy giai đoạn 2006 - 2020*: Phát triển ngành công nghiệp giấy Việt Nam theo hướng bền vững gắn với nhiệm vụ bảo vệ môi trường; Phát triển vùng nguyên liệu nhằm sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất đai, nguồn lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội. Giải quyết công ăn việc làm, nâng cao thu nhập của người trồng rừng đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Cải thiện, xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, đóng góp mạnh mẽ vào chiến lược xây dựng nông thôn mới; Phát triển vùng nguyên liệu giấy góp phần nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng, cùng với hệ thống rừng cả nước bảo vệ môi trường sinh thái, giảm thiểu nguy cơ biến đổi khí hậu, hạn chế thiên tai lũ lụt, hạn hán và xói mòn đất, đảm bảo phát triển

bền vững.

- *Thông tư 38 về QLRBV*: Bao gồm 5 chương và 19 điều có liên quan đến quản lý bền vững và chứng chỉ rừng rất cụ thể, trong đó chương 1 đã thể hiện 4 nguyên tắc của QLRBV:

- Chủ rừng là tổ chức (sau đây viết tắt là chủ rừng) chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật, thỏa thuận Quốc tế mà Việt Nam là thành viên và những quy định về Phương án quản lý rừng bền vững tại Thông tư này.

- Bảo đảm kinh doanh rừng lâu dài, liên tục và đạt hiệu quả kinh tế cao.

- Tôn trọng quyền sử dụng rừng, sử dụng đất sản xuất hợp pháp hoặc theo phong tục của người dân và cộng đồng địa phương. Thực hiện đồng quản lý rừng để thu hút lao động, tạo việc làm, nâng cao đời sống cho người dân và cộng đồng dân cư thôn (sau đây viết tắt là cộng đồng), đảm bảo an sinh xã hội.

- Duy trì, phát triển giá trị đa dạng sinh học, khả năng phòng hộ của rừng; bảo vệ môi trường sinh thái.

- *Thông tư Số: 28/2018/TT-BNNPTNT quy định về QLRBV*: Bao gồm 5 chương và 22 điều có liên quan đến QLRBV và chứng chỉ rừng trong đó xác định mục tiêu, phạm vi quản lý rừng bền vững trong giai đoạn thực hiện phương án:

a) Về kinh tế: trồng rừng thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng; nâng cao chất lượng rừng tự nhiên; diện tích, sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng, sản lượng gỗ khai thác tận thu, tận dụng; giá trị thu từ các hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, trữ lượng các-bon rừng và các dịch vụ khác;

b) Về môi trường: tổng diện tích rừng được bảo vệ, độ che phủ của rừng đạt được; bảo tồn tính đa dạng sinh học, bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; giảm số vụ cháy rừng, vi phạm pháp luật về lâm nghiệp; diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững;

c) Về xã hội: giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; đào tạo, tập huấn, nâng cao nhận thức về bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng và quản lý rừng bền vững; từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng.

- *Nghị định số 156/2018/NĐ-CP về quy*

định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm Nghiệp: Bao gồm 7 chương và 92 điều hướng dẫn cụ thể các hoạt động thi hành các nội dung quy định trong luật lâm nghiệp 2017 trong đó có các vấn đề liên quan đến QLRBV đồng thời Nghị định này cụ thể hóa các quy định về quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng, không phải trả cứu nhiều văn bản quy phạm pháp luật như hiện hành.

3.1.4. Phân tích sơ bộ các quy định có liên quan QLRBV theo FSC

Bên cạnh những văn bản pháp luật của Nhà nước cũng như trong các quy chế, quy trình, quy phạm của ngành. Thì tại mỗi địa phương còn ban hành một số văn bản cá biệt để giải quyết, hướng dẫn cho các cơ quan liên quan, các chủ rừng nhằm tháo gỡ một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình xây dựng, triển khai phương án quản lý rừng bền vững.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ NN & PTNT về các phương án QLRBV, Ủy ban nhân dân các tỉnh đã ban hành quyết định phê duyệt phương án của địa phương mình, sau đây là các một số Quyết định phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững được thực hiện tại Tổng công ty Giấy Việt Nam:

- Quyết định số 1517/QĐ-HĐQT của HĐQT Tổng công ty Giấy Việt Nam ban hành quy trình trồng rừng thâm canh và khai thác rừng nguyên liệu giấy.

- Quy trình khai thác tác động thấp.

- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành định mức KT-KT trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng.

- Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ Tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng;

- Nghị định số: 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả của công ty nông, lâm nghiệp (Nói rất rõ về KHQLR, QLRBV, chứng chỉ rừng, phương án sử dụng đất đai, phương án sử dụng lao động khi cổ phần hóa...)

- Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản

- Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT, ngày 20/5/2011 hướng dẫn thực hiện khai thác, tận

thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ

- Thông tư 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Bộ NN&PTNT: Hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010 của TTCPphủ.

- Quy chế khoán sử dụng đất trồng rừng nguyên liệu giấy của Vinapaco ban hành tại QĐ số: 378/QĐ-GVN.HN ngày 04/11/2013;

- Công văn số 84/GVN-QLTNR.PT ngày 05/2/2013 quy định mới về liều lượng bón phân.

3.2. Phân tích một số khó khăn và mâu thuẫn giữa các quy định của pháp luật Việt Nam với các quy định của FSC thực hiện tại Vinapaco

3.2.1 Những khó khăn trở ngại về cơ chế chính sách trong QLRBV

- Cơ chế chính sách chưa thực sự thuận lợi: Việc thí điểm thực hiện QLRBV đòi hỏi một số cơ chế, chính sách mới, có thể vượt ra ngoài các cơ chế chính sách hiện hành, cụ thể:

Theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/6/2006 của thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý rừng, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sản lượng gỗ khai thác hàng năm theo đề nghị của Bộ NN và PTNT. Vì vậy, sản lượng gỗ khai thác theo phương án QLRBV của các chủ rừng cũng phụ thuộc vào hạn ngạch phân bổ của Chính phủ. Do vậy, các đơn vị không chủ động trong việc bố trí các hoạt động liên quan đến thiết kế, khai thác rừng mà phải đợi hạn ngạch phân bổ của Chính phủ, Bộ NN và PTNT và Ủy ban nhân dân tỉnh.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp rất chậm, số còn lại cũng đang trong quá trình rà soát, xác định ranh giới với các chủ sử dụng đất có liên quan để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

Chính sách về đất đai trong Luật đất đai 2003 quy định doanh nghiệp nhà nước được cấp quyền sử dụng đất trong kinh doanh, trong thực tiễn sản xuất đa số các lâm trường (Công ty lâm nghiệp) chưa được cấp quyền này (số

đồ). Hoặc nếu có sổ đồ thì, CTLN cũng không thể mang thể chấp ở các ngân hàng để vay vốn đầu tư. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gặp khó khăn. Quỹ đất luôn biến động do việc chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng để phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đây là yếu tố mà chủ rừng khó có thể được cấp chứng chỉ rừng.

- Về cơ chế kinh doanh: Việc xây dựng phương án QLRBV đòi hỏi nguồn kinh phí lớn, đặc biệt là thu thập số liệu về tài nguyên rừng làm cơ sở tính toán xác định sản lượng gỗ khai thác bền vững, xây dựng hệ thống bản đồ, quản lý dữ liệu tài nguyên rừng. Do vậy, hầu hết các đơn vị chỉ phúc tra tài nguyên rừng về diện tích và trữ lượng (trừ các chủ rừng do Dự án quốc tế hỗ trợ) để xây dựng phương án. Ví dụ, mức độ chính xác sẽ ảnh hưởng đến tính toán, xác định sản lượng khai thác. Hơn nữa tất cả các chủ rừng từ trước đến nay đều không có hệ thống theo dõi tăng trưởng của các loài cây khai thác chính trong lâm phận dẫn đến khi xác định loài cây, đường kính khai thác, lượng khai thác không dựa trên cơ sở sinh học.

Các đơn vị đều gặp khó khăn về kinh phí do ngân sách nhà nước không hỗ trợ cho các hoạt động trên và cũng chưa có cơ chế, chính sách linh hoạt tính chi phí xây dựng phương án QLRBV vào giá thành khai thác gỗ, do việc xây dựng phương án QLRBV chi phí cao hơn nhiều chi phí xây dựng phương án điều chế rừng. Hầu hết các phương án đều xác định cụ thể huy động vốn, trong đó giảm dần việc hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, tuy nhiên khi triển khai, các đơn vị đều gặp rất nhiều khó khăn trong khâu huy động vốn, dẫn đến các chủ rừng rất thiếu kinh phí cho việc triển khai các hoạt động.

- Về thực hiện các biện pháp kỹ thuật: Chưa thực hiện được toàn bộ phương thức khai thác tác động thấp, mới dừng ở thí điểm; máy móc thiết bị trong khai thác, vận xuất, vận chuyển lạc hậu chưa được đổi mới thậm chí đa số không đầu tư mà thuê khoán toàn bộ; Chưa triển khai, áp dụng các biện pháp lâm sinh tiên tiến để nâng cao chất lượng rừng sau khai thác

như phương án đã duyệt.

- Về cơ chế kiểm tra, giám sát: Việc tự kiểm tra, giám sát để báo cáo chưa thực hiện, hoặc có thực hiện nhưng chưa hiệu quả. Cơ chế phối hợp trong kiểm tra, giám sát chưa được xây dựng, hoặc đã xây dựng nhưng chưa được triển khai thực tế. Việc quản lý, cập nhật, theo dõi biến động về rừng và đất lâm nghiệp chưa được thực hiện đồng bộ, khoa học trên thực địa và trên bản đồ. Hiện có rất ít các chủ rừng có đủ trình độ và năng lực sử dụng các phần mềm chuyên dụng và xây dựng cơ sở dữ liệu để quản lý diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp. Quản lý rừng và đất lâm nghiệp thực sự chưa thực hiện được đến từng lô rừng, nhiều nơi chưa xác định, dẫn đến tranh chấp, xâm lấn. Dẫn đến việc kiểm tra và giám sát sẽ gặp nhiều khó khăn.

- Về các hoạt động với cộng đồng: Chưa thực sự chủ động thực hiện hỗ trợ cộng đồng mà vẫn theo chỉ đạo hoặc theo phong trào phát động; người dân và cộng đồng chưa thực sự được hưởng đầy đủ các quyền, như: khai thác lâm sản, chia sẻ lợi ích, do đó vẫn tồn tại một số mâu thuẫn với hoạt động của đơn vị thực hiện thí điểm QLRBV. Tranh chấp về đất đai với người dân địa phương vẫn còn xảy ra, mặc dù trong quá trình xây dựng phương án, các công ty đã chuyển cho người dân địa phương một số diện tích đất rừng để người dân canh tác. Nhiều CTLN quản lý diện tích rừng và đất lâm nghiệp rất phân tán, trong đó đất canh tác nông nghiệp (lúa, nương rẫy, cây công nghiệp) của người dân địa phương nằm xen kẽ; vì vậy việc quản lý gặp nhiều khó khăn, hiện tượng xâm lấn rừng, khai thác trái phép vẫn xảy ra và có chiều hướng tăng lên.

3.2.2. Những mâu thuẫn cụ thể phát sinh trong quá trình thực hiện

Trên cơ sở xem xét các loại văn bản quy định của pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực lâm sinh và cộng đồng. Xem xét các quy định của FSC gồm: Bộ tiêu chuẩn FSC, các công ước quốc tế ILO, CITES, đa dạng sinh học cùng với việc phân tích đánh giá sự khác biệt giữa quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của FSC, tiến hành phỏng vấn những người lao động trực tiếp thực thi các hoạt động

trồng rừng theo FSC tại tổng công ty Giấy đã tổng kết lại có 2 lĩnh vực mà người lao động nhận thấy xuất hiện những mâu thuẫn trong

quá trình thực hiện chứng chỉ rừng. Đó là lĩnh vực Lâm sinh và lĩnh vực cộng đồng. Thống kê cụ thể từng lĩnh vực như ở bảng 4.

Bảng 4. Mâu thuẫn phát sinh trong lĩnh vực lâm sinh

Mục	Quy định của FSC	Quy định của Pháp luật Việt Nam	Phân tích, đánh giá
Xử lý thực bì	- Tại chỉ số 6.3.7 “Đa dạng sinh học phải được duy trì thường xuyên, bằng việc bảo tồn các sinh cảnh dễ tổn thương như: thực bì ven sông suối, thực bì tại đất sỏi đá, đất bỏ hoang, đất ngập nước không trồng trọt được, thực vật trên các mỏm đá, đầm lầy và vùng đất hoang”	+ Tại mục 3 điều 47 nghị định Số: 156/2018/NĐ-CP về quy định chi tiết các điều của Luật lâm nghiệp: “ Khi đốt nương, rẫy, đồng ruộng, đốt thực bì để chuẩn bị đất trồng rừng và làm giảm vật liệu cháy trong rừng, người sử dụng lửa phải thực hiện: Biện pháp an toàn phòng cháy và chữa cháy; thời gian đốt và phải thông báo cho các đơn vị...” + Tại mục 2 điều 12 Nghị định 09/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng quy định “ Đốt thực bì để chuẩn bị đất trồng rừng và làm giảm vật liệu cháy trong rừng, người sử dụng lửa phải thực hiện những biện pháp an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Bộ NN & PTNT”	- Tại quy trình chuẩn bị hiện trường trồng rừng của Việt nam sau khi phát thực bì xong không cấm đốt thực bì toàn diện. Trong khi FSC lại khuyến cáo không đốt thực bì toàn diện vì sẽ phá hủy toàn bộ lớp thực bì bao phủ mặt đất, dễ gây ra hiện tượng xói mòn đất”
Khai thác trắng diện tích quá lớn	tại chỉ số 6.3.2: “Xem xét cân nhắc lựa chọn giữa các biện pháp lâm sinh: khai thác trắng ở diện tích nhỏ, khai thác có lựa chọn và tạo rừng trồng đa dạng về tuổi cây”	Tại khoản 1 điều 9 của thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2011 của Bộ NN và PTNT về hướng dẫn, thực hiện khai thác tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ quy định Đối với rừng trồng sản xuất tập trung nguồn vốn do chủ rừng tự đầu tư phương thức khai thác do chủ rừng tự quyết định, nhưng nếu khai thác trắng phải trồng lại rừng mới ngay vụ trồng tiếp theo	Việc khai thác tại một khu vực liền khu,liền khoảnh với diện tích lớn sẽ ảnh hưởng đến cảnh quan chung của khu vực, có khả năng gây xói mòn, rửa trôi.

Từ kết quả bảng 4, giải pháp thực hiện được đề xuất để khắc phục mâu thuẫn như sau:

1) Trong khâu chuẩn bị hiện trường trồng rừng đối với hạng mục xử lý thực bì sẽ không đốt toàn diện thực bì mà thực hiện “thu, gom, đốt thực bì cục bộ có kiểm soát”

Giải thích cụ thể cho việc thu gom, đốt thực bì cục bộ có kiểm soát thay cho việc băm nhỏ thực bì, rải đều khắp lô:

+ Về mặt môi trường:

Phương pháp băm nhỏ thực bì rải đều trong lô có tác dụng bảo vệ môi trường tốt hơn, thân thiện với môi trường, hạn chế được hiện tượng xói mòn và rửa trôi có thể xảy ra do lớp phủ thực bì vẫn được giữ lại. Tuy nhiên biện pháp này có một số hạn chế ảnh hưởng đến công tác trồng rừng cụ thể:

- Thực bì là môi trường sống, thức ăn cho các loài sâu hại, khi băm nhỏ thực bì rải đều khắp lô sẽ là nguồn lây lan sâu bệnh, tạo nguồn thức ăn cho sâu bệnh phát triển: kiến, mối, dế, chúng sẽ phá hoại cây trồng chính khi trồng rừng trên những diện tích này.

- Gây khó khăn cho khâu cuốc hố trồng rừng do các cành nhánh rải đều trên lô.

+ Về mặt kinh tế:

Thực tế sản xuất cho thấy việc xử lý thực bì theo phương pháp băm nhỏ thực bì rải khắp lô rất tốn kém về mặt kinh tế so với phương pháp phát, dọn, gom đốt cục bộ có kiểm soát cụ thể:

+ Đối với 01 ha rừng xử lý thực bì bằng phương pháp phát dọn, gom đốt cục bộ có kiểm soát với đơn giá nhân công năm 2016 là 135.692 đồng/công:

Chi phí xử lý thực bì: 12 công x 135.692 đồng/công = 1.628.304 đồng.

+ Đối với 01 ha xử lý thực bì phương pháp băm nhỏ thực bì rải đều khắp lô:

Chi phí xử lý thực bì: 28 công x 135.692 đồng/công = 3.799.376 đồng.

Như vậy phương pháp băm nhỏ thực bì rải đều khắp lô sẽ tốn kém gấp 2 - 3 lần phương pháp phát dọn, gom đốt thực bì có kiểm soát. Với công ty là một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh với giá bán gỗ như hiện nay thì chi phí xử lý thực bì như vậy là quá lớn vượt quá khả

năng đầu tư của công ty. Mặt khác, với một lượng công nhân khá lớn (28 công/ha) sẽ rất khó để huy động được lượng người làm việc cho công ty đặc biệt mùa vụ sản xuất nông nghiệp của người dân.

Chọn phương pháp phát, dọn, gom đốt cục bộ có kiểm soát. Yêu cầu nghiêm ngặt của phương pháp này là kiểm soát nghiêm ngặt, chọn thời điểm đốt phù hợp (buổi chiều, lặng gió...), có cán bộ giám sát từ đầu cho tới khi lửa cháy hết.

2) Khi thực hiện thiết kế khai thác, công ty

rà xoát đánh giá hiện trường thực tế, không thiết kế khu khai thác liền vùng, liền khoảnh vượt quá 50 ha để thuận lợi cho công tác trồng rừng, QLVR, đảm bảo sự hài hòa về cảnh quan, tiểu khí hậu và hạn chế xói mòn, rửa trôi. Ngoài lĩnh vực lâm sinh, lĩnh vực cộng đồng cũng được rất nhiều cán bộ Lâm nghiệp và công nhân lao động cũng như người dân sống quanh những diện tích rừng FSC quan tâm. Quá trình phỏng vấn phát hiện những mâu thuẫn được thống kê trong bảng 5.

Bảng 5. Mâu thuẫn phát sinh trong lĩnh vực cộng đồng

Mục	Quy định của FSC	Quy định của Pháp luật Việt Nam	Phân tích, đánh giá
Về việc cho phép người dân vào rừng thu hái lâm sản phụ	Tại chỉ số 3.2.4: “Cộng đồng được cung cấp tiếp cận truyền thống cho sử dụng sinh hoạt và các hoạt động truyền thống”	Quy định của UBND tỉnh Phú Thọ, Tuyên Quang không cho phép khai thác rừng tự nhiên và không cấm người dân thu hái lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên	Việc người dân tiếp cận rừng để thu hái lâm sản phụ, cây thuốc để phục vụ nhu cầu sinh sống là quyền lợi hợp pháp của cộng đồng. Tuy nhiên, hoạt động này phải được kiểm soát về thời gian, số lượng, địa điểm thu hái để duy trì khả năng tái sinh của các loài và ngăn chặn các hành vi thu hái lâm sản phụ trệt để vì mục đích kinh doanh.

Đề xuất giải pháp thực hiện khắc phục: Công ty ban hành quy định cho phép người dân được vào rừng tự nhiên trong khu vực công ty quản lý để thu hái một số loại lâm sản phụ nhất định để phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt của họ. Tuy nhiên, trong quy định sẽ quy định rõ loại lâm sản phụ được phép lấy, thời gian lấy, số lượng lấy là bao nhiêu dựa trên sản lượng ước đoán của loài đó và khả năng tái sinh của loài, người dân trước khi vào rừng thu hái lâm sản phụ phải xin phép công ty và công ty sẽ giám sát việc thu hái này để đảm bảo lâm sản phụ được tái sinh và không bị thu hái vượt quá mức. Khối lượng thu hái các loại lâm sản phụ các đơn vị phải tổng hợp và báo cáo công ty để công ty có biện pháp điều chỉnh kịp thời.

4. KẾT LUẬN

Như vậy, với hàng loạt vấn đề pháp lý và thực tế nêu trên, mặc dù Việt Nam đã có định hướng rõ ràng về quản lý rừng bền vững được thể hiện trong Luật Bảo vệ và phát triển rừng và Chiến lược Lâm nghiệp quốc gia. Nhưng các chính sách cụ thể dưới các đạo luật này (Nghị định, Quyết định, Thông tư...) lại chưa có hướng dẫn đầy đủ, nhất là chưa đưa ra các tiêu chuẩn để đánh giá rừng được quản lý bền

vững nhằm đảm bảo mọi tác động đối tới rừng đạt được sự bền vững.

- Chính sách, thể chế, trình độ, năng lực của Việt nam vẫn chưa phù hợp với tiêu chuẩn cấp chứng chỉ rừng của Hội đồng quản trị rừng thế giới (FSC), cần nâng cấp, sửa đổi, thay thế.

- Các chính sách bảo tồn rừng của Việt Nam mới chỉ chú trọng vào rừng đặc dụng mà ít quan tâm tới sản xuất là chưa phù hợp với tiêu chuẩn số 9 của FSC về các khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

- Thực tế cho thấy, tại các cơ quan lâm nghiệp ở trung ương và địa phương phần lớn (68%) số người được phỏng vấn cho rằng khung chính sách hiện nay chưa phù hợp với yêu cầu của quản lý rừng bền vững; chỉ có rất ít (32%) số người được phỏng vấn nói là khá phù hợp (Kết quả điều tra đánh giá nhu cầu đào tạo về quản lý rừng bền vững do ORGUT thực hiện vào tháng 9/2007).

Những văn bản quy định chính nêu trên cho thấy quản lý, bảo vệ và phát triển rừng là một trong những lĩnh vực chịu sự tác động rất mạnh của chính sách và pháp luật. Điều này cũng có nghĩa là để quản lý rừng bền vững đòi hỏi chính sách, pháp luật về rừng phải có mức

độ phù hợp cao hơn nữa so với yêu cầu của thực tiễn. Bởi thực tế vẫn còn một số những rào cản khác liên quan đến quản lý rừng bền vững như việc chậm tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sử dụng rừng; việc chậm ban hành các quy định về phương pháp và cách thức định giá rừng...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hải Âu (2001), “*Pháp luật bảo vệ môi trường rừng ở Việt Nam, thực trạng và phương hướng hoàn thiện*”, Luận văn thạc sỹ Luật học, Trường Đại học Luật, Hà Nội.
2. Bộ NN & PTNT (2007), “*Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020*”, Hà Nội
3. Bộ NN & PTNT - Chương trình hợp tác ngành Lâm nghiệp và đối tác (2006), “*Chứng chỉ rừng*”, Cẩm nang ngành Lâm nghiệp.
4. Lê Thị Diên (2013), “*Nghiên cứu đánh giá thực trạng và đề xuất hoàn thiện sửa đổi, bổ sung chính sách giao, cho thuê, khoán rừng và đất Lâm nghiệp*”, Báo cáo

tổng kết đề tài, Đại học Nông Lâm Huế, Việt Nam.

5. Forest Trends - Viện tư vấn phát triển (CODE) “*Mâu thuẫn đất đai giữa công ty lâm nghiệp và người dân địa phương*”, Báo cáo tổng kết hội thảo, Hà Nội (2012).
6. Nguyễn Thanh Huyền (2004), “*Một số vấn đề cơ bản về pháp luật bảo vệ rừng ở Việt Nam hiện nay*”. Luận văn thạc sỹ Luật học – Khoa Luật, Trường Đại học Quốc gia, Hà Nội.
7. James Sandom (2004), “*Trình bày bối cảnh Chứng chỉ rừng, Quản lý rừng bền vững và FSC*”. Kỷ yếu hội thảo WWF về QLRBV và CCR. Quy Nhơn 24 - 25/5/2005.
8. Đào Công Khanh “*Quản lý rừng bền vững và tiến trình chứng chỉ rừng ở Việt Nam*”. Hội thảo quốc gia về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng, nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
9. Viện Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng (SFMI) (2007). *Tiêu chuẩn FSC quốc gia QLRBV, Dự thảo 9c*.

SOME LEGAL ISSUES IN SUSTAINABLE FORESTS MANAGEMENT UNDER STANDARDS OF FOREST STEWARDSHIP COUNCIL (FSC) IN VIETNAM PAPER CORPORATION (VINAPACO)

Bui Thi Van¹, Vu Nham², Nguyen Thi Ngoc Bich¹

¹*Vietnam National University of Forestry*

²*Sustainable forest management Institute*

SUMMARY

The assessment of several legal issues in sustainable forest management to reflect the current status of forest management activities towards forest certification and maintaining forest certification of Forestry companies in Vinapaco. In which the study focused on analyzing and identifying conflicts in law enforcement of forestry companies in the process of implementing forest business management activities compared to the standards and criteria of FSC applied in Vietnam. The findings indicated that a sustainable management and forest certification cannot replace the need for laws, regulations, policies and land use plans as well as silviculture activities on forest land under forestry company's management. However, if the government has established a policy system, forest certification can be a useful medium. Policies related to sustainable forest management are understood as regulatory policies, directly dominate and have an impact on the sustainable management and utilization of forest and forest resources. The results of the study showed that the current regulations and policies apply to sustainable forest management and forest certification, at the same time identify specific conflicts arising in the sustainable forest management process at Vinapaco, from those has proposed harmonious solutions to overcome and handle conflicts, contributing to promoting sustainable forest management towards forest certification and maintaining forest certification for the next phases of Vietnam Paper Corporation.

Keywords: FSC, laws, policies, regulations, Sustainable Forest Management, Vietnam Paper Corporation.

Ngày nhận bài : 11/3/2019

Ngày phản biện : 13/6/2019

Ngày quyết định đăng : 20/6/2019